



Học ở đây. Graduate anywhere.



CẨM NANG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

2 TIÊU HỌC



MỤC LỤC



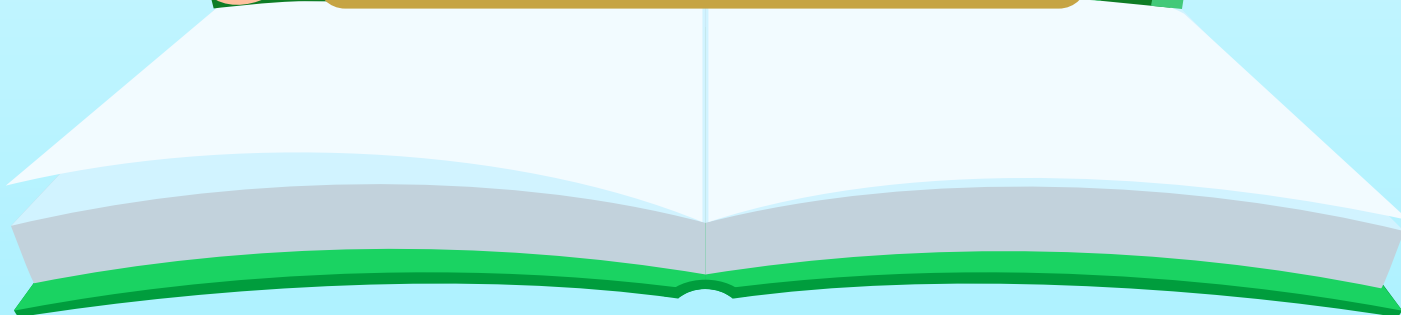
CHUYÊN ĐỀ 1:
Bảng đại từ - Tính từ sở hữu - Tân ngữ

CHUYÊN ĐỀ 2:
Các thì cơ bản

CHUYÊN ĐỀ 3:
Danh từ số ít và số nhiều

CHUYÊN ĐỀ 4:
Các mẫu câu so sánh

CHUYÊN ĐỀ 5:
Can & Must



CHUYÊN ĐỀ 1



Bảng Đại từ - Tính từ sở hữu - Tân ngữ trong Tiếng Anh

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG	TÂN NGỮ	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN	ĐẠI TỪ SỞ HỮU	TÍNH TỪ SỞ HỮU
I	Me	Myself	Mine	My
We	Us	Ourselves	Ours	Our
You (số ít)	You	Yourself	Yours	Your
You (số nhiều)	You	Yourselves	Yours	Your
He	Him	Himself	His	His
She	Her	Herself	Hers	Her
It	It	Itself	Its	Its
They	Them	Themselves	Theirs	Their

CHUYÊN ĐỀ 2

Các thì cơ bản



1

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Ý Nghĩa: Thì hiện tại đơn diễn tả các hành động, sự việc xảy ra ở hiện tại, các sự thật hiển nhiên, các thói quen lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Cấu trúc:

CÂU KHẲNG ĐỊNH

S+ am/is/are

E.g.: I am a student
(tôi là học sinh)

My mother is a doctor
(mẹ tôi là bác sĩ)

S+ V(s/es)

E.g.: He wakes up at
7 o'clock everyday

I go to school by
bicycle everyday

CÂU PHỦ ĐỊNH

Câu phủ định

- S + am/is/are + not +

is not = isn't ;

are not = aren't

E.g.: She is not a nurse, she is
a doctor. (Cô ấy không phải
là y tá, cô ấy là bác sĩ.)

- **S + do/ does + not + V
(nguyên thể)**

do not = don't

does not = doesn't

E.g.: He doesn't work in a
shop. (Anh ta không làm
việc ở cửa tiệm.)

CÂU NGHI VẤN

Yes – No question (Câu hỏi ngắn)

Q: Am/ Are/ Is (not) + S +?

A: Yes, S + am/ are/ is.

No, S + am not/ aren't/ isn't.

E.g.: Are you a student?

Yes, I am. / No, I am not.

Q: Do/ Does (not) + S + V(ng.thể)..?

A: Yes, S + do/ does.

No, S + don't/ doesn't.

E.g.: Do you play tennis?

Yes, I do. / No, I don't.

- Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Wh-question + are/ is + S?

E.g.: a) What is this? (Đây là gì?)

b) Where are you? (Bạn ở đâu thế?)

Wh-question + do/ does + S + V?(V ng.thể)

E.g.:

a) Where do you come from? (Bạn đến từ
đâu?)

b) What do you do? (Bạn làm nghề gì vậy?)

Dấu hiệu nhận biết Hiện Tại Đơn

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn: khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:

- ★ Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ) , generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên) ...

Ví dụ:

- We sometimes go to the beach. (Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển.)
- I always drink lots of water. (Tôi thường hay uống nhiều nước.)
- ★ Every day, every week, every month, every year, every morning ... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm).



2 THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Ý Nghĩa: Thì quá khứ đơn diễn tả hành động, hoặc một chuỗi hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ

Cấu trúc:

CÂU KHẲNG ĐỊNH	CÂU PHỦ ĐỊNH	CÂU NGHI VẤN
<p>Với Động từ to be</p> <p>Câu khẳng định: S + was/ were S = I/ He/ She/ It (số ít) + was S = We/ You/ They (số nhiều) + were I was at my friend's house yesterday morning. (Tôi đã ở nhà bạn tôi sang hôm qua.)</p> <p>Với động từ thường</p> <p>Câu khẳng định: S + V-ed We studied English last night. (Tối qua chúng tôi đã học tiếng Anh.)</p>	<p>Câu phủ định</p> <p>- S + am/is/are + not + <i>is not = isn't</i> ; <i>are not = aren't</i> E.g.: She is not a nurse, she is a doctor. (Cô ấy không phải là y tá, cô ấy là bác sĩ.)</p> <p>- S + do/ does + not + V (nguyên thể) <i>do not = don't</i> <i>does not = doesn't</i> E.g.: He doesn't work in a shop. (Anh ta không làm việc ở cửa tiệm.)</p>	<p>Yes – No question (Câu hỏi ngắn)</p> <p>Q: Am/ Are/ Is (not) + S +? A: Yes, S + am/ are/ is. No, S + am not/ aren't/ isn't. E.g.: Are you a student? Yes, I am. / No, I am not.</p> <p>Q: Do/ Does (not) + S + V(ng.thể)..? A: Yes, S + do/ does. No, S + don't/ doesn't. E.g.: Do you play tennis? Yes, I do. / No, I don't.</p> <p>- Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)</p> <p>Wh-question + are/ is + S? E.g.: a) What is this? (Đây là gì?) b) Where are you? (Bạn ở đâu thế?)</p> <p>Wh-question + do/ does + S + V? (V ng.thể) E.g.: a) Where do you come from? (Bạn đến từ đâu?) b) What do you do? (Bạn làm nghề gì vậy?)</p>

Dấu hiệu nhận biết quá khứ đơn

Trong thì quá khứ đơn các bạn sẽ nhận biết rất rõ khi có những trạng từ sau: yesterday (hôm qua), last night/ last week/ last month/ last year: tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái,ago: Cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày ...),when: khi (trong câu kể).

3 THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

Ý Nghĩa : Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense) được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói.

Cấu trúc:

CÂU KHẲNG ĐỊNH

Cấu trúc: S + will/shall + V-inf
 Trong đó : S: chủ ngữ
 V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)
 O: tân ngữ
 Trợ động từ WILL có thể viết tắt là "LL
 (He will = He'll, She will = She'll, I will = I'll, They will = They'll, You will = You'll..)
 Eg: I will buy a cake tomorrow.

CÂU PHỦ ĐỊNH

Cấu trúc: S + will/shall + not + V-inf
 Trong đó : S: chủ ngữ
 V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)
 O: tân ngữ
 Trợ động từ WILL+ NOT = WON'T
 Eg:
 – I won't come to your house tomorrow.
 – I promise I won't tell this anyone

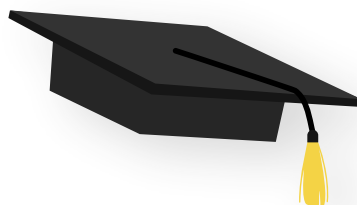
CÂU NGHI VẤN

Cấu trúc: Will/Shall + S + V-inf ?
 Câu trả lời: Yes, S + will
 No, S + will not (won't)
 Eg:
 – Will you marry me? -> Yes, I will/ No, I won't
 – Shall we dance?
Câu Hỏi WH-question
 Wh-question+will/shall+S
 E.g. Will we go to the movie theater tomorrow?



KEEP GOING

KEEP GROWING



TIẾP TỤC HỌC TẬP
TIẾP TỤC LỚN KHÔN

CHUYÊN ĐỀ 3

Danh từ số ít và số nhiều



1. DANH TỪ SỐ ÍT

Danh từ số ít là các danh từ chỉ 1 người, 1 sự vật, 1 sự việc, thường đi cùng mạo từ a/an/the

E.g. An apple, a monkey

2. DANH TỪ SỐ NHIỀU

Danh từ số nhiều là các danh từ chỉ từ hai người, sự vật, sự việc ... trở lên.

Ví dụ:

E.g. Three apples, two monkeys

Cách chuyển từ danh từ số ít sang danh từ số nhiều:

Hầu hết các danh từ số nhiều đều được thêm "s" ở phía cuối.

(Ví dụ: cats, students, ...)

Đối với 1 danh từ có tận cùng là "-ch"; "-x"; "-s" hoặc âm "-s", ta thêm "es" vào đuôi từ.

(Ví dụ: box -> boxes; watch -> watches; bus -> buses ...)

Đối với các danh từ có tận cùng là "-f" hoặc "-fe", ta chuyển "-f" thành "-ves".

(Ví dụ: wife -> wives; leaf -> leaves ...)

Một số danh từ số nhiều có dạng đặc biệt:

+ Child -> children

+ Woman -> women

+ Man -> men

+ Foot -> feet

+ Person -> people

+ Tooth -> teeth

+ Mouse -> mice

+ Goose -> geese

+ Deer -> deer

+ Sheep -> sheep

+ Series -> series

+ Species -> species

+ Fish -> fish

CHUYÊN ĐỀ 4

Các mẫu câu so sánh



1

SO SÁNH HƠN VÀ SO SÁNH NHẤT

- ★ So sánh hơn dùng để so sánh giữa 2 người, sự vật về một đặc điểm, đặc tính nào đó
- ★ So sánh nhất dùng khi bạn muốn so sánh giữa 3 người, sự vật về một đặc điểm, đặc tính nào đó trở lên

A Tính/ trạng từ ngắn: Chỉ có 1 âm tiết

So sánh hơn

S + V + Short Adj – er + (than) + N/Pronoun

Ví dụ:

Anna is taller than Mary but Mary is older.
Emma is much slimmer than when I last saw her.

So sánh nhất

S + V + the + Short Adj/Adv – est

Ví dụ :

I have the happiest day of my life
My father works the hardest in my family

B Tính từ/ trạng từ dài : Có 2 âm tiết trở lên

So sánh hơn

S + V + more+ Long Adj/Adv + (than) + N/Pronoun

Ví dụ:

My mother is more caring than my sister
My brother speaks English more fluently than me

So sánh nhất

S + V + more+ Long Adj/Adv + (than) + N/Pronoun

Ví dụ :

She is the most beautiful girl I have ever met
My sister smiles the most beautifully

C Các tính từ so sánh bất quy tắc

- + Good / well - Better- the best
- + Bad- worse- the worst
- + Little-less-the least
- + Much/many- more-the most
- + Far-farther/further-the farthest/the furthest

2

SO SÁNH BẰNG

So sánh bằng dùng để so sánh giữa 2 người, sự vật khi họ có sự tương đồng ở một đặc điểm, đặc tính nào đó

A So sánh bằng với tính từ/trạng từ

S + V + as + Adj/Adv + as + N/Pronoun/Clause

Ví dụ:

He's grown so much. He's as tall as his father now. (adj + noun phrase)

The company is not performing as successfully as it did when Arthur Carling was the President.

(adv + clause)

B So sánh bằng với danh từ

S + V + as many + Plural noun + as + Noun/ Pronoun/Clause

Ví dụ:

She had as much work as she needed and did not want to take on any more.

There are as many students in Class 2A as there are in 2B.



CAN



1 Dạng thức:

a. Dạng khẳng định, phủ định:

Chủ ngữ + can/ cannot (can't) + động từ nguyên thể.

Lưu ý: "can" đi với tất cả các ngôi, "can" và "not" được viết liền nhau.

Ví dụ:

She can speak 5 languages.

He can't cook.

b. Dạng nghi vấn:

Câu hỏi: Can/ Can't + chủ ngữ + động từ dạng nguyên thể?

Trả lời: Yes + chủ ngữ + can.

No + chủ ngữ + cannot/ can't

Ví dụ:

Can I park here?- Yes, you can.

Can't we go into that street?- No, we can't.

2 Ý Nghĩa

- "can" được dùng để diễn tả ai/ con gì/ cái gì có khả năng làm gì, biết làm gì.

Ví dụ:

Birds can fly, pigs can't fly.

- "can" dùng để chỉ sự cho phép ai đó được làm gì, dạng phủ định "cannot" diễn tả ai đó không được làm gì.

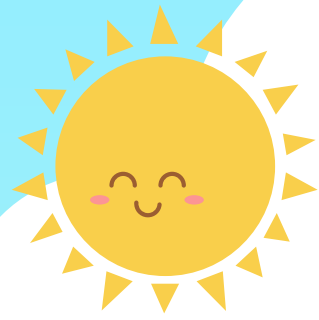
Ví dụ:

You can park here.

You cannot turn right.



MUST



1 Dạng thức:

Chủ ngữ + must/ must not (mustn't) + động từ nguyên thể.

Lưu ý: "must" và "not" được viết tách rời nhau.

Ví dụ:

We must slow down to avoid accidents.

You mustn't interrupt others while they are speaking.

2 Ý Nghĩa

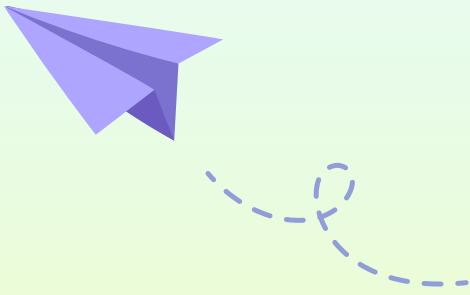
- "must" có nghĩa là "phải", dùng để chỉ sự bắt buộc.

Ví dụ:

Children must be careful with fire.

- "must not" hay "mustn't" lại có nghĩa là "không được" chỉ sự cấm đoán.

Ví dụ: *You must not ride a motorbike on this road.*





Học ở đây. Graduate anywhere.



Giao tiếp chuẩn - Ngữ pháp chuyên - Thi cử giỏi

24 Đại Cồ Việt,
Q. Hai Bà Trưng
(84-24) 3974 4999

34T Hoàng Đạo Thúy,
Q. Cầu Giấy
(84-24) 6256 6888

24 Nguyễn Cơ Thạch,
Q. Nam Từ Liêm
(84-24) 3755 1919